

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1377/STC-GCS

An Giang, ngày 03 tháng 6 năm 2020

Về việc tham gia ý kiến dự thảo
Quyết định quy định giá dịch vụ xử lý
nước thải (nước rỉ rác) tại trạm xử lý
nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu
Đốc, tỉnh An Giang

Kính gửi :

- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh An Giang;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang.

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá xác định giá dịch vụ thoát nước.

Thực hiện Công văn số 214/UBND-NC ngày 05/3/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các công việc liên quan đến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2020; trong đó, tại Mục 15 giao Sở Tài chính soạn thảo "*Quyết định quy định giá dịch vụ xử lý nước thải (nước rỉ rác) tại trạm xử lý nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang*"; thời gian trình UBND tỉnh vào quý II/2020.

Tiếp nhận ý kiến của Sở Xây dựng tại Công văn số 3562/SXD-QLN & HTKT ngày 19/11/2019 về việc thẩm định phương án giá dịch vụ xử lý nước rỉ rác công suất 50 m³/ngày đêm tại trạm xử lý nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang và Hồ sơ phương án giá kèm theo Công văn số 208/CtyMTĐTAG ngày 09/10/2019 và Công văn số 89/CtyMTĐTAG ngày 21/4/2020 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang.

Sau khi thẩm định, Sở Tài chính dự thảo Quyết định quy định giá tối đa dịch vụ xử lý nước thải (nước rỉ rác) tại trạm xử lý nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Để đảm bảo trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 37 Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh ban hành quy chế xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh An Giang; Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan tham gia ý kiến cho bản dự thảo Quyết định như sau:

1. Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải toàn văn dự thảo Quyết định trên Cổng thông tin điện tử tỉnh trong thời gian ít nhất 30 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến; **thời gian lấy ý kiến đến hết ngày 03/7/2020.**

2. Đề nghị các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh; Cục Thuế, UBND các huyện, thị xã, thành phố và Công ty CP Môi trường đô thị An Giang tham gia ý kiến dự thảo Quyết định; **thời gian lấy ý kiến đến hết ngày 17/6/2020.** Sau thời

gian này, các cơ quan, đơn vị không có ý kiến xem như thống nhất dự thảo Quyết định.

3. Địa chỉ tiếp nhận ý kiến đóng góp:

- Sở Tài chính tỉnh An Giang, số 5/10, đường Lê Quý Đôn, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Số điện thoại: 0296.3.852660 – 0296.3.857103

- Đồng thời gửi file về địa chỉ mail sotaichinh@angiang.gov.vn

Toàn bộ nội dung dự thảo Quyết định của UBND tỉnh và dự thảo Trình trình của Sở Tài chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (www.angiang.gov.vn) và Sở Tài chính (<http://sotaichinh.angiang.gov.vn>).

Sở Tài chính đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông, các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh, Cục Thuế, UBND các huyện, thị xã, thành phố và Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang quan tâm, phối hợp thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Phòng TC-KH các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban Giám đốc;
- Các Phòng: NS, ĐT, HCSN, DN và TTrTC (tham gia góp ý);
- Cổng thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, PGCS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Điền Tân

Số: /TTr-STC

An Giang, ngày tháng năm 2020

Dự thảo
Ngày 03-6-2020

TỜ TRÌNH

Dự thảo Quyết định quy định giá dịch vụ xử lý nước thải (nước rỉ rác) tại trạm xử lý nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Giá năm 2012; Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải và Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá xác định giá dịch vụ thoát nước.

Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định quy định giá dịch vụ xử lý nước thải (nước rỉ rác) tại trạm xử lý nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Quyết định:

1. Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, chôn lấp hợp vệ sinh bãi rác Kênh 10; hạng mục: Xây dựng bể xử lý nước thải rỉ rác công suất 50m³/ngày đêm và hệ thống đường ống thu gom nước rỉ rác mới tại bãi rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang do Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị An Giang (nay là Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang) làm chủ đầu tư, được thực hiện từ nguồn vốn của Công ty.

Việc đầu tư bể xử lý nước thải (nước rỉ rác) công suất 50m³/ngày đêm và hệ thống đường ống thu gom nước rỉ rác mới tại ô số 1, thuộc Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang góp phần giải quyết được quá trình chôn lấp hợp vệ sinh đúng với tiêu chuẩn và quy định, nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường của thành phố Châu Đốc nói riêng và của tỉnh An Giang nói chung;

Việc xây dựng giá dịch vụ xử lý nước thải (nước rỉ rác) tại trạm xử lý nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang làm cơ sở cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thanh toán cho Công ty theo quy định.

2. Thẩm quyền ban hành Quyết định:

a) Tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ quy định trách nhiệm lập, thẩm quyền thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ thoát nước: "2. Đối với hệ thống thoát nước được đầu tư từ các nguồn vốn khác: Chủ sở hữu hệ thống thoát nước tổ chức lập và trình giá dịch

vụ thoát nước, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt”.

b) Tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng quy định: “1. Trách nhiệm lập, thẩm quyền thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ thoát nước thực hiện theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải”.

Từ những lý do nêu trên, việc ban hành Quyết định quy định giá dịch vụ xử lý nước thải (nước rỉ rác) tại trạm xử lý nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang là cần thiết và phù hợp quy định.

II. Mục đích, quan điểm chỉ đạo việc xây dựng dự thảo Quyết định:

1. Mục đích: Ban hành Quyết định quy định giá dịch vụ xử lý nước thải (nước rỉ rác) tại trạm xử lý nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang để phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; là cơ sở để ký kết hợp đồng, thanh toán hợp đồng thực hiện dịch vụ xử lý nước thải (nước rỉ rác) sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

2. Quan điểm chỉ đạo: Tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng ban hành văn bản quy phạm pháp luật và đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành.

III. Quá trình xây dựng dự thảo Quyết định:

1. Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang thuê tư vấn thực hiện xây dựng và thẩm tra phương án giá và có Công văn số 208/CtyMTĐTĐTAG ngày 09/10/2019 về việc thẩm định phương án giá dịch vụ xử lý nước rỉ rác công suất 50 m³/ngày đêm tại trạm xử lý nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

2. Trên cơ sở ý kiến của Sở Xây dựng tại Công văn số 3562/SXD-QLN & HTKT ngày 19/11/2019 về việc thẩm định phương án giá dịch vụ xử lý nước rỉ rác công suất 50 m³/ngày đêm tại trạm xử lý nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

(Chi tiết theo Bảng tổng hợp thẩm định phương án giá đính kèm)

3. Để đảm bảo trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 37 Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chế xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh An Giang; Sở Tài chính đã có Công văn số/STC - GCS ngày/6/2020 đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan tham gia ý kiến cho bản dự thảo Quyết định.

Toàn bộ nội dung dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Tờ trình của Sở Tài chính được gửi bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (www.angiang.gov.vn) và của Sở Tài chính (<http://sotaichinh.angiang.gov.vn>) trong thời gian 30 ngày.

4. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan; Sở Tài chính đã tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn chỉnh dự thảo Quyết định; ngày/...../2020, Sở Tài chính có Công văn số/STC-GCS gửi Sở Tư pháp thẩm định.

5. Ngày/...../2020, Sở Tư pháp có Báo cáo thẩm định số...../BC-STP về kết quả thẩm định dự thảo Quyết định.

6. Sở Tài chính tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (theo Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định đính kèm) và hoàn chỉnh dự thảo Quyết định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

IV. Bộ cục và nội dung cơ bản của dự thảo Quyết định:

1. Bộ cục:

Dự thảo Quyết định được kết cấu thành 5 Điều; nội dung ban hành trực tiếp trong dự thảo Quyết định theo Mẫu số 18 quy định đối với Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Nội dung dự thảo Quyết định:

- a) Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- b) Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- c) Điều 3. Mức giá
- d) Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan
- đ) Điều 5. Trách nhiệm thi hành.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo “*Quyết định quy định giá dịch vụ xử lý nước thải (nước rỉ rác) tại trạm xử lý nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang*”; kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên (để trình);
- Sở Tư pháp;
- Ban Giám đốc;
- Phòng NS, ĐT, TTrTC;
- Lưu: VT, PGCS.

(Đính kèm dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Điền Tân

**BẢNG 1: TỔNG HỢP GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI (NƯỚC RỈ RÁC)
SO PHƯƠNG ÁN GIÁ TẠI TRẠM XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC KÊNH 10,
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG**

(Kèm theo Tờ trình số/TTr-STC ngày.....thángnăm 2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng/m³

STT	Tên chi phí	Ký hiệu	Theo Phương án giá	Kết quả thẩm định	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)
1	Chi phí vật tư trực tiếp	$C_{vt} = C_{vl} + C_{nl} + C_{ns}$	88.213,27	88.213,27	0,00
1.1	Chi phí hóa chất	C_{hc}	71.418,10	71.418,10	0,00
1.2	Chi phí điện năng	C_{nl}	16.795,17	16.795,17	0,00
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C_{nc}	15.768,00	15.768,00	0,00
3	Chi phí sản xuất chung	$C_{sxc} = C_b + C_{kh} + C_{tt} + C_{bd} + C_{gs}$	19.329,03	19.132,76	-196,27
3.2	Khấu hao tài sản cố định	C_{kh}	18.708,49	18.512,22	-196,27
3.5	Chi phí giám sát môi trường	C_{gs}	620,54	620,54	0,00
	Cộng chi phí sản xuất	$C_p = C_{vl} + C_{nc} + C_{sxc}$	123.310,31	123.114,03	-196,27
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	$C_q = 5\% \times C_p$	6.165,52	6.155,70	-9,81
	Tổng chi phí xử lý nước thải	$C_t = C_p + C_q$	129.475,82	129.269,73	-206,09
	Giá thành toàn bộ	Z_{TB}	129.475,82	129.269,73	-206,09
	Tỷ lệ lợi nhuận (4,5%)	$P = Z_{TB} \times 4,5\%$	5.826,41	5.817,14	-9,27
	Giá dịch vụ xử lý nước thải	G_{DVTN}	135.302,23	135.086,87	-215,36
	Giá dịch vụ xử lý nước thải (làm tròn)		135.300,00	135.000,00	-300,00

(Chi tiết theo Bảng 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 đính kèm)

**BẢNG 2: GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI (NƯỚC RỈ RÁC) TẠI TRẠM
XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC KÊNH 10, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN
GIANG**

Đơn vị tính: đồng/m³

STT	Tên chi phí	Ký hiệu	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giá thành của dịch vụ thoát nước trên 01 m ³ nước thải bình quân	Z_{TB}	129.269,73	Chi tiết xem bảng 3
2	Tỷ lệ lợi nhuận (4,5%)	$P = Z_{TB} \times 4,5\%$	5.817,14	
3	Giá dịch vụ xử lý nước thải	$G_{DVTN} = \{Z_{TB} + P\}$	135.086,87	
	Giá xử lý nước thải (làm tròn)		135.000,00	
(Bảng chữ: Một trăm ba mươi lăm ngàn đồng chẵn)				

(Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Ghi chú: Phương pháp định giá theo quy định tại Điều 3 Thông tư 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước

BẢNG 3: TỔNG HỢP CHI PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢIĐơn vị tính: đồng/m³

STT (1)	Tên chi phí (2)	Ký hiệu (3)	Thành tiền (4)	Ghi chú (5)
1	Chi phí vật tư trực tiếp	$C_{VT} = C_{hc} + C_{nl}$	88.213,27	
1.1	Chi phí hóa chất	C_{hc}	71.418,10	Xem bảng 4
1.2	Chi phí điện năng	C_{nl}	16.795,17	Xem bảng 5
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C_{NC}	15.768,00	Xem bảng 6
3	Chi phí sản xuất chung	$C_{SXC} = C_{kh} + C_{gs}$	19.132,76	
3.1	Khấu hao tài sản cố định	C_{kh}	18.512,22	Xem bảng 7
3.2	Chi phí giám sát môi trường	C_{gs}	620,54	Xem bảng 8
4	Tổng chi phí sản xuất	$C_P = C_{VT} + C_{NC} + C_M + C_{SXC}$	123.114,03	
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	$C_q = 5\% \times C_p$	6.155,70	Tính 5% chi phí sản xuất
6	Tổng chi phí xử lý nước thải	$C_T = C_p + C_q$	129.269,73	

BẢNG 4: CHI PHÍ VẬT LIỆU, HÓA CHẤT XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC

STT	Tên hóa chất	Mục đích	Đơn vị	Định mức hóa chất (kg/m ³)	Đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT)	Thành tiền (đồng/m ³)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5x6)
1	PAC (dạng bột)	Keo tụ	đồng/kg	0,313	10.000	3.125,00
2	Polymer Anion (dạng bột)	Tạo bông	đồng/kg	0,003	75.000	187,50
3	NaOH 99% (dạng vảy)	Điều chỉnh pH	đồng/kg	1,00	18.000	18.000,00
4	Axit H ₂ SO ₄ 98% (dạng nước)	Điều chỉnh pH	đồng/kg	1,004	9.000	9.036,00
5	H ₂ O ₂ 50%	Phản ứng Fenton	đồng/kg	2,004	11.200	22.444,80
6	FeCl ₃ 35% (dạng nước)	Phản ứng Fenton	đồng/kg	3,004	6.200	18.624,80
	Tổng cộng					71.418,10

Ghi chú:

- Vật liệu dùng cho công tác xử lý nước rỉ rác để xử lý 1m³ nước rỉ rác căn cứ theo số liệu báo cáo về hao phí hóa chất thực tế tại nhà máy.
- Định mức hóa chất có thể thay đổi theo thành phần tính chất nước thải
- Đơn giá tham khảo báo giá đơn vị cung cấp Công Ty TNHH Đầu tư Kinh doanh CHC Đồng Tháp.

BẢNG 5: CHI PHÍ TIÊU HAO ĐIỆN NĂNG XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC

STT	Hạng mục	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Số lượng hoạt động	Công suất hoạt động (kW/h)	Số giờ hoạt động	Hiệu suất	Điện năng tiêu thụ (kWh)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10=6x7x8x9)
I	Tổng khối lượng điện năng tiêu thụ (1+...+19)								
1	Bể gom và điều hòa - TK01	Bơm chìm	Cái	2	1	1,10	24	0,7	18,48
2	Bể khí - TK02	Bơm chìm	Cái	2	1	0,88	24	0,7	14,78
3	Bể lắng sơ bộ - TK03B	Bơm bùn	Cái	2	1	1,10	8	0,7	6,16
		Motor gạt bùn	Cái	1	1	0,25	24	0,7	4,20
4	Bể trung gian 1 - TK04	Bơm chìm	Cái	2	1	0,88	24	0,7	14,78
5	Tháp khử Nito	Quay ly tâm	Cái	1	1	4,00	24	0,7	67,20
6	Bể phản ứng hóa lý - TK05A	Motor khuấy	Cái	1	1	0,37	24	0,7	6,22
7	Bể keo tụ hóa lý - TK05B	Motor khuấy	Cái	1	1	0,37	24	0,7	6,22
8	Bể tạo bông hóa lý - TK05C	Motor khuấy	Cái	1	1	0,37	24	0,7	6,22
		Bơm bùn	Cái	2	1	1,10	8	0,7	6,16
9	Bể lắng hóa lý 1 - TK06	Motor gạt bùn	Cái	1	1	0,25	24	0,7	4,20
		Bơm chìm	Cái	2	1	0,88	24	0,7	14,78
10	Bể trung gian 2 - TK07	Máy thổi khí	Cái	2	1	11,00	12	0,7	92,40
11	Bể ASBRA - TK08A	Máy khuấy chìm	Cái	2	1	0,70	24	0,7	11,76
		Máy thổi khí	Cái	1	1	11,00	12	0,7	92,40
12	Bể ASBRB - TK08B	Máy khuấy chìm	Cái	2	1	0,70	24	0,7	11,76
		Bơm chìm	Cái	2	1	0,88	24	0,7	14,78
13	Bể trung gian - TK09	Motor khuấy	Cái	1	1	0,25	24	0,7	4,20
14	Bể phản ứng Fenton - TK10A	Motor khuấy	Cái	1	1	0,25	24	0,7	4,20
15	Bể phản ứng Fenton - TK10B	Motor khuấy	Cái	1	1	0,25	24	0,7	4,20
16	Bể nâng pH - TK10C	Motor khuấy	Cái	1	1	0,25	24	0,7	4,20
17	Bể tạo bông Fenton - TK10D	Motor khuấy	Cái	1	1	0,25	24	0,7	4,20

STT	Hạng mục	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Số lượng hoạt động	Công suất hoạt động (kWh)	Số giờ hoạt động	Hiệu suất	Điện năng tiêu thụ (kW)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10=6x7x8x9)
18	Bể lắng Fenton - TK11	Bơm bùn Motor gạt bùn Motor khuấy hóa chất	Cái Cái Cái	2 1 4	1 1 1	1,10 0,25 0,75	8 24 24	0,7 0,7 0,7	6,16 4,20 12,60
19	Cụm hóa chất	Bơm định lượng NaOH Bơm định lượng Axit Bơm định lượng PAC Bơm định lượng Anion Bơm định lượng FeCl2 Bơm định lượng H2O2	Cái Cái Cái Cái Cái Cái	2 2 4 4 2 2	1 1 1 1 1 1	0,18 0,18 0,18 0,18 0,18 0,18	24 24 24 24 24 24	0,7 0,7 0,7 0,7 0,7 0,7	3,02 3,02 3,02 3,02 3,02 3,02
II	Đơn giá điện xác định theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
III	Chi phí điện năng trong 01 ngày = (I) x (II)								
IV	Khối lượng nước rỉ rác/ngày (xác định theo dự án)								
V	Chi phí điện năng xử lý 1m ³ nước rỉ rác = (III)/(IV)								
									1.864,44
									839.758,69
									50,00
									16.795,17

Ghi chú:

- Bảng tổng hợp hao chi phí điện năng chưa tính tiêu hao điện cho tủ điện, máy vi tính, điện chiếu sáng của phòng điều khiển,...
- Hao phí điện theo quy trình vận hành đơn vị cung cấp thiết bị xử lý nước rỉ rác

BẢNG 6: CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP XỬ LÝ NƯỚC THẢI (NƯỚC RỈ RÁC)

I Đơn giá nhân công :

- 1 Áp dụng theo Quyết định 2674/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Công bố đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.
- 2 Hệ số điều chỉnh tăng tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích áp dụng theo Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân tỉnh An Giang: Khu vực 1 (thành phố Châu Đốc): Hđc = 1

STT	Chức danh công việc	Bậc lương	Lương ngày công khu vực 1 (thành phố Châu Đốc)	
				1,00
I.6.c Công trình đô thị - Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm):				
1	Xử lý rác sinh hoạt, xử lý chất thải y tế, chất thải công nghiệp; San lấp bãi rác...	4/7		262.800

II Chi phí nhân công trực tiếp xử lý nước thải/ngày:

Nhân công lao động thủ công tính bậc 4,0/7: Trên cơ sở tham khảo bậc nhân công của định mức công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày mã hiệu MT3.01.00 theo Quyết định 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

2 Số lượng nhân công là số lượng nhân công trực tiếp làm việc tại nhà máy theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành của Công ty như sau:

STT	Nội dung chi phí	Số lượng công nhân/ca	Số ca làm việc/ 1 ngày	Số công/ngày (3 = 1 x 2)	Đơn giá nhân công (đồng/công)	Chi phí nhân công/ngày (đồng)
A	B	(1)	(2)	(3 = 1 x 2)	(4)	(5 = 3 x 4)
1	Nhân công trực tiếp vận hành	1	3	3	262.800	788.400

III Chi phí nhân công /01 m³ nước rỉ rác:

Chi phí nhân công/ngày (đồng)	Khối lượng nước rỉ rác xử lý/1 ngày (m ³)	Đơn giá nhân công xử lý 01 m ³ nước rỉ rác (đồng)
(1)	(2)	(3=1/2)
788.400,00	50,00	15.768,00

BẢNG 7: CHI PHÍ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Số TT	Khoản mục chi phí	Giá trị tính khấu hao (Bao gồm thuế GTGT)	Giá trị tính khấu hao (Chưa bao gồm thuế GTGT)	Thời gian khấu hao tính toán (năm)	Mức khấu hao (%/năm)	Mức chi phí khấu hao/01 năm (Chưa bao gồm thuế GTGT) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	$[7=(4 \times 6 / 100)]$
A	Tổng cộng	4.980.297.631	4.527.543.301			337.848.009,44
I	Được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	3.659.796.859	3.327.088.054			166.354.402,68
1	Chi phí xây dựng	2.966.229.800	2.696.572.545	20	5,00	134.828.627,27
3	Chi phí QLDA	121.402.134	110.365.576	20	5,00	5.518.278,82
4	Chi phí Tư vấn ĐTXD	416.121.408	378.292.189	20	5,00	18.914.609,45
4.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	177.326.260	161.205.691	20	5,00	8.060.284,55
4.2	Chi phí thẩm tra thiết kế - dự toán công trình	19.585.687	17.805.170	20	5,00	890.258,50
4.3	Chi phí thẩm định giá thiết bị	13.700.000	12.454.545	20	5,00	622.727,27
4.4	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	29.922.000	27.201.818	20	5,00	1.360.090,91
4.5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	13.214.000	12.012.727	20	5,00	600.636,36
4.6	Chi phí giám sát thi công	90.373.461	82.157.692	20	5,00	4.107.884,59
4.7	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	60.000.000	54.545.455	20	5,00	2.727.272,73
4.8	Chi phí thẩm tra dự toán lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	2.000.000	1.818.182	20	5,00	90.909,09
4.9	Chi phí thẩm định lập đánh giá tác động môi trường	10.000.000	9.090.909	20	5,00	454.545,45
5	Chi phí khác	156.043.517	141.857.743			7.092.887,14
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình	9.530.000	8.663.636	20	5,00	433.181,82
5.2	Chi phí bảo vệ môi trường	2.069.752	1.881.593	20	5,00	94.079,64
5.3	Thuế tài nguyên	4.965.817	4.514.379	20	5,00	225.718,95
5.4	Chi phí hạng mục chung (láng trại và 01 số công tác không xác định khối lượng)	89.351.015	81.228.195	20	5,00	4.061.409,77
5.5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	49.222.913	44.748.103	20	5,00	2.237.405,14
5.6	Lệ phí thẩm định báo cáo KTKT	904.020	821.836	20	5,00	41.091,82
6	Dự phòng	Không đưa vào xác định chi phí khoản chi phí dự phòng 71.639.864 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT)				
II	Được xác định theo thời gian dự án	1.320.500.772	1.200.455.247			171.493.606,75
2	Chi phí thiết bị	1.320.500.772	1.200.455.247	7	14,29	171.493.606,75
B	Tổng khối lượng nước rỉ rác xử lý trong 1 năm (m³) = 365 ngày x 50 m³/ngày đêm					18.250,00
C	Chi phí khấu hao tài sản cố định tính cho 1 m³ nước rỉ rác (đồng/m³) = (A)/(B)					18.512,22

BẢNG 8: CHI PHÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
I	Báo cáo giám sát xả thải định kỳ vào nguồn nước	đồng/lần/quý	4	2.831.212	11.324.848,48
<i>Tham khảo đơn giá HĐ số 188/2019/HĐ-QTKTTMT-MT ngày 19/4/2019, báo cáo giám sát xả thải Hồ chôn lấp hợp vệ sinh Bình Hòa.</i>					
II	Tổng khối lượng nước rỉ rác xử lý/năm = 50 m ³ /ngày.đêm x 365 ngày	m ³ /năm			18.250
III	Chi phí giám sát môi trường tính cho 1m ³ nước rỉ rác = (I)/(II)	đồng/m ³			620,54

Số: /2020/QĐ-UBND

An Giang, ngày tháng năm 2020

Dự thảo
Ngày 03-6-2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ xử lý nước thải (nước rỉ rác) tại trạm xử lý nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số:...../TTr-STC ngày....tháng.... năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá dịch vụ xử lý nước thải (nước rỉ rác) tại trạm xử lý nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức thực hiện dịch vụ xử lý dịch vụ thoát nước (nước rỉ rác) tại trạm xử lý nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.
2. Cơ quan nhà nước có liên quan đến xử lý nước thải (nước rỉ rác).

Điều 3. Mức giá tối đa

1. Giá dịch vụ xử lý nước thải (nước rỉ rác) là 135.000 đồng/m³ (Một trăm ba mươi lăm ngàn đồng chẵn).
2. Mức giá nêu tại Khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan

1. Các tổ chức thực hiện dịch vụ chịu trách nhiệm công khai thông tin và niêm yết giá theo quy định; thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và quản

lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ, chế độ kế toán, tài chính theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có biến động về định mức, chi phí, đơn giá; các tổ chức thực hiện dịch vụ lập phương án giá gửi Sở Xây dựng để chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan hoàn chỉnh phương án giá gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh theo quy định.

2. Cục Thuế tỉnh An Giang có trách nhiệm hướng dẫn cho các tổ chức thực hiện dịch vụ sử dụng chế độ hóa đơn, chứng từ; đăng ký, kê khai và nộp các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Sở Tài chính hướng dẫn các tổ chức thực hiện dịch vụ niêm yết giá theo đúng quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí xử lý nước thải (nước rỉ rác) theo quy định.

4. Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và xử lý vi phạm theo lĩnh vực quản lý chuyên ngành.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm xác định khối lượng và thanh toán Hợp đồng với tổ chức thực hiện dịch vụ; quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày..... tháng.....năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT TU, HĐND, UBNDTQVN tỉnh;
- Chủ tịch & các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- Cục Thuế;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Báo & Đài PTTH An Giang;
- Công thông tin điện tử An Giang;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH